**Phụ lục VI**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ---------- | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| | ---------- |
| *Số: 30/2023/CBTT-MCP* | *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2023* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:** **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**
   - Mã chứng khoán: MCP
   - Địa chỉ: số 18, đường Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ: 3961 2844 – 3961 2734 Fax: 3961 2737
   - E-mail: info@mychau.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ Phần In và Bao bì Mỹ Châu.

   Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ Phần In và Bao bì Mỹ Châu tại đường dẫn www.mychau.com.vn ngày 20/10/2023.

   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Mỹ Châu

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Mỹ Châu
DN: c=VN, st=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, cn=Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Mỹ Châu, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301671386
Date: 2023.10.20 10:05:16 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023**

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | VND |
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **227.700.167.320** | **222.154.848.703** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | 110 | 1 | **10.119.811.548** | **5.267.205.138** |
| 1. | Tiền | 111 | | 10.119.811.548 | 5.267.205.138 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **25.000.000.000** | - |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 25.000.000.000 | - |
| **II.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **96.767.664.169** | **93.507.506.959** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 2 | 89.645.944.162 | 92.101.223.880 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6.973.570.433 | 1.448.621.979 |
| 3 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 4 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 3.1 | 304.840.513 | 128.600.327 |
| 5 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (170.973.461) | (170.973.461) |
| 6 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 14.282.522 | 34.234 |
| **III.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **90.849.862.174** | **120.300.343.167** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | 4 | 90.849.862.174 | **120.300.343.167** |
| **IV.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **4.962.829.429** | **3.079.793.439** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7.1 | 1.190.158.413 | 2.657.430.403 |
| 2. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 10 | 3.772.671.016 | 422.363.036 |
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **81.577.771.115** | **89.256.580.784** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **5.250.000** | **5.250.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 3.2 | 5.250.000 | 5.250.000 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **27.758.935.972** | **34.627.488.746** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5 | **27.758.935.972** | 34.627.488.746 |
| | - Nguyên giá | 222 | | *360.545.664.092* | 359.293.963.561 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (332.786.728.120) | (324.666.474.815) |
| **III.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| **IV.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **48.798.248.800** | **48.798.248.800** |
| 1. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 48.983.600.000 | 48.983.600.000 |
| 2. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (185.351.200) | (185.351.200) |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **5.015.336.343** | **5.825.593.238** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7.2 | 5.015.336.343 | 5.825.593.238 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **309.277.938.435** | **311.411.429.487** |

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **62.151.602.209** | **79.382.038.548** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **62.151.602.209** | **79.382.038.548** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 8 | 15.038.082.826 | 27.319.568.078 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 42.291.200 | 22.407.161 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 21.814.226.871 | 2.825.051.473 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 6.486.180.209 | 5.273.882.696 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 11 | 937.314.264 | 1.013.204.428 |
| 6. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 12 | 11.394.514.350 | 11.301.054.949 |
| 7. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 9 | 5.507.408.633 | 29.855.666.692 |
| 8 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 931.583.856 | 1.771.203.071 |
| **D -** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | 13 | **247.126.336.226** | **232.029.390.939** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **247.126.336.226** | **232.029.390.939** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150.713.370.000 | 150.713.370.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150.713.370.000 | 150.713.370.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15.557.011.449 | 15.557.011.449 |
| 3. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | (317.124.000) | (317.124.000) |
| 4. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 64.948.203.442 | 54.796.833.014 |
| 5. | Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 16.224.875.335 | 11.279.300.476 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư | 421a | | - | 9.725.744.452 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 16.224.875.335 | 1.553.556.024 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **309.277.938.435** | **311.411.429.487** |

**Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh**
**Tổng Giám đốc**
*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2023*

**Nguyễn Hòa Hiệp**
**Kế toán trưởng**

**Dương Trương Thị Hồng Trinh**
**Người lập biểu**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
Cho kỳ kế toán Quý III/2023 kết thúc ngày 30/09/2023

| CHỈ TIÊU | | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **10.216.356.683** | **1.985.489.090** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 2.590.924.574 | 2.604.532.627 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.177.789) | 35.845.816 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 84.454.387 | (757.190.456) |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước** | **08** | 12.888.557.855 | 3.868.677.077 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (2.303.290.304) | (1.264.479.033) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 16.083.168.427 | 7.192.652.481 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay | 11 | 8.147.832.093 | 2.022.694.365 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 580.703.026 | 94.616.482 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (84.454.387) | 900.287.104 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (942.144.263) | (1.889.854.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **34.370.372.447** | **10.924.594.476** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và | 21 | - | (59.498.889) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | (25.000.000.000) | 3.200.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.177.789 | 35.845.816 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(24.996.822.211)** | **3.176.346.927** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 5.507.408.633 | 16.164.766.350 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (10.828.689.992) | (76.870.504.425) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(5.321.281.359)** | **(60.705.738.075)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **50** | 4.052.268.877 | (46.604.796.672) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 6.067.542.671 | 56.354.294.446 |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **70** | **10.119.811.548** | **9.749.497.774** |

| | | |
|---|---|---|
| **Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh** | **Nguyễn Hòa Hiệp** | **Dương Trương Thị Hồng Trinh** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2023*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 kết thúc ngày 30/09/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III - 2023 VND | Quý III - 2022 VND | Năm 2023 lũy kế VND | Năm 2022 lũy kế VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ** | **01** | **1** | **130.848.372.950** | **126.803.141.405** | **368.340.484.721** | **380.687.820.386** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 2 | 476.230.430 | 550.565.985 | 1.187.875.520 | 789.554.300 |
| **3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ** | **10** | | **130.372.142.520** | **126.252.575.420** | **367.152.609.201** | **379.898.266.086** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 3 | 110.928.306.672 | 115.634.222.054 | 320.711.169.194 | 343.292.206.000 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **19.443.835.848** | **10.618.353.366** | **46.441.440.007** | **36.606.060.086** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4 | 7.167.489 | 169.886.494 | 304.631.847 | 1.379.203.604 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5 | 243.703.682 | 1.018.362.825 | 2.141.727.041 | 4.672.314.138 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *84.454.387* | 757.190.756 | 1.247.641.448 | 3.124.914.731 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 8 | 4.214.003.281 | 3.621.462.898 | 11.291.996.629 | 12.502.264.812 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 8 | 4.962.538.933 | 4.099.962.474 | 13.351.493.029 | 12.566.559.201 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **10.030.757.441** | **2.048.451.663** | **19.960.855.155** | 8.244.125.539 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6 | 267.967.948 | 101.444 | 302.770.137 | 61.806.213 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 7 | 82.368.706 | 63.064.017 | 82.370.116 | 91.620.482 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **185.599.242** | **(62.962.573)** | **220.400.021** | (29.814.269) |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **10.216.356.683** | **1.985.489.090** | **20.181.255.176** | 8.214.311.270 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 2.043.271.329 | 456.002.221 | 4.036.251.027 | 1.635.017.661 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **8.173.085.354** | **1.529.486.869** | **16.145.004.149** | 6.579.293.609 |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | | **542.97** | **101.61** | **1072.57** | 437 |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | | | | | **0** |

| | | |
|---|---|---|
| **Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh** | **Nguyễn Hòa Hiệp** | **Dương Trương Thị Hồng Trinh** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2023*

**CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**
18 LUỸ BÁN BÍCH, TÂN THỚI HÒA, TÂN PHÚ

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ TC)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý III/2023*

## I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một Công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301671386 (lần 11) ngày 20 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh: In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại, kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá, các hoạt động dịch vụ khác: mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá, sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá, dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay cho quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

## II. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

## III. Tóm lược các chính sách kế toán quan trọng

***Chế độ kế toán***

Sổ sách kế toán được ghi chép theo chế độ kế toán Việt Nam và được soạn thảo trên cơ sở quy ước theo giá gốc.

***Giá trị hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm giá mua cộng chi phí liên quan;

Giá nguyên vật liệu xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền;

Giá thành thành phẩm bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, tiền lương công nhân trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng.

*Tài sản cố định*

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tiến và làm mới chủ yếu được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc 05-30 năm.

Máy móc thiết bị 05-10 năm.

Phương tiện vận tải 06-10 năm.

Dụng cụ quản lý 03-05 năm.

*Các nghiệp vụ ngoại tệ*

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Những tài sản bằng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ do việc chuyển đổi trên được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

*Doanh thu*

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm và dịch vụ đã được cung cấp.

*Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế*

Công ty trích bảo hiểm xã hội dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm thất nghiệp trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế thu nhập doanh nghiệp được tính bằng 20% lợi nhuận thu được.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt _ VND | | |
| - Tiền gửi ngân hàng _ VND | 10.108.309.292 | 5.267.205.138 |
| - Tiền gửi ngân hàng _ USD | 11.502.256 | |

### 2. Phải thu của khách hàng

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***2.1. Phải thu của khách hàng*** | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 6.728.948.566 | 11.409.917.639 |
| + CÔNG TY TNHH ĐỒ HỘP BLUE SEA | 6.728.948.566 | 11.409.917.639 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 82.916.995.596 | 80.691.306.241 |
| ***2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*** | | |
| | **89.645.944.162** | **92.101.223.880** |

### 3. Phải thu khác

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***3.1. Phải thu khác ngắn hạn*** | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | - | - |
| Tạm ứng | - | 47.032.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 253.032.000 | 700.000 |
| Phải thu khác | 28.827.403 | 34.234 |
| | **281.859.403** | **47.766.234** |

***3.2. Phải thu khác dài hạn***

| | | |
|---|---|---|
| - Ký quỹ thuê tài chính công ty cho thuê tài chính VILC | | |
| - Ký quỹ thuê tài chính công ty cho thuê tài chính VCBL | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 5.250.000 | 5.250.000 |
| | **5.250.000** | **5.250.000** |

### 4. Hàng tồn kho

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | - | 4.603.300.441 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 67.231.990.076 | 92.370.644.401 |
| - Công cụ, dụng cụ | 2.883.352.215 | 2.057.616.472 |
| - Sản phẩm dỡ dang | - | - |
| - Thành phẩm | 20.734.519.883 | 21.268.781.853 |
| - Hàng hóa | | |
| | **90.849.862.174** | **120.300.343.167** |

## 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | VND | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| Số dư đầu năm | 10.667.980.186 | 340.100.196.887 | 7.435.141.700 | 823.213.045 | 267.431.743 | 359.293.963.561 |
| - Mua trong năm | | 1.211.700.531 | | 40.000.000 | | 1.251.700.531 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | | | - |
| **Số dư cuối năm** | **10.667.980.186** | **341.311.897.418** | **7.435.141.700** | **863.213.045** | **267.431.743** | **360.545.664.092** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.940.870.098 | 308.438.877.410 | 5.251.433.063 | 767.862.501 | 267.431.743 | 324.666.474.815 |
| - Khấu hao trong năm | 80.764.767 | 7.662.810.092 | 323.348.316 | 53.330.130 | - | 8.120.253.305 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **10.021.634.865** | **316.101.687.502** | **5.574.781.379** | **821.192.631** | **267.431.743** | **332.786.728.120** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 727.110.088 | 31.661.319.477 | 2.183.708.334 | 55.350.544 | | 34.627.488.443 |
| **Tại ngày cuối năm** | **646.345.321** | **24.158.482.179** | **1.860.360.018** | **39.047.620** | - | **27.758.935.972** |

## 6. Chi phí trả trước

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn* | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 629.391.529 | 1.265.123.746 |
| - Chi phí bảo hiểm cháy nổ | 160.404.713 | 641.618.837 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 433.018.571 | 750.687.820 |
| **Cộng** | **1.222.814.813** | **2.657.430.403** |
| *6.2. Chi phí trả trước dài hạn* | | |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.802.635.840 | 5.555.025.391 |
| - Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, khác | 110.540.142 | 118.937.502 |
| - Các khoản khác | 69.503.961 | 151.630.345 |
| **Cộng** | **4.982.679.943** | **5.825.593.238** |

## 7. Phải trả người bán

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *7.1 Các khoản phải trả người bán* | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | | |
| + HENKEL SINGAPORE PTE. LTD | 1.697.908.800 | 5.963.797.257 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 13.340.174.026 | 21.355.770.821 |
| *7.2 Phải trả người bán là các bên liên quan* | | |
| **Cộng** | **15.038.082.826** | **27.319.568.078** |

## 8. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *8.1. Vay ngắn hạn* | | |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV | 5.507.408.633 | 29.855.666.692 |
| **Cộng** | **5.507.408.633** | **29.855.666.692** |
| *8.2. Vay dài hạn* | | |
| - Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV | | |
| - Vay dài hạn Ngân hàng HSBC Việt Nam | | |
| **Cộng** | | |
| *8.3. Nợ thuê tài chính* | | |
| - Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - VILC | | |
| - Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Vietcombank - VCBL | | |
| **Cộng** | | |

*8.4. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán*

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| - Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM | - | - | - | - | - | - |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |

-

*8.5. Thuyết minh chi tiết các khoản vay đối với các bên liên quan*

Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ.

| 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *9.1. Phải nộp* | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 11.237.550.647 | 1.152.220.902 |
| - Thuế nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.090.806.326 | 1.474.063.653 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 135.482.693 | 198.766.918 |
| - Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 6.350.387.205 | |
| **Cộng** | **21.814.226.871** | **2.825.051.473** |
| *9.2. Phải thu* | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | | |
| - Thuế nhập khẩu | 1.925.005.304 | 422.363.036 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | |
| - Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | |
| **Cộng** | **1.925.005.304** | **422.363.036** |

| 10. Chi phí phải trả | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *10.1. Chi phí phải trả ngắn hạn* | | |
| - Chi phí hoa hồng bán hàng | 937.314.264 | 935.064.365 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | | 78.140.063 |
| - Chi phí khác | | - |
| **Cộng** | **937.314.264** | **1.013.204.428** |
| *10.2. Chi phí phải trả dài hạn* | | |
| - Chi phí hoa hồng bán hàng | | |
| - Lãi vay | | |
| - Chi phí khác | | |
| **Cộng** | | |

| 11. Phải trả khác | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 573.113.121 | 555.280.328 |
| - Bảo hiểm xã hội | 479.663.510 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 69.249.422 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 38.539.546 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 9.717.926.465 | 10.293.042.842 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 479.052.249 | 452.731.779 |
| **Cộng** | **11.357.544.313** | **11.301.054.949** |

## 12. Vốn chủ sở hữu

### *12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Số dư đầu tại ngày 01/01/2023** | **150.713.370.000** | **15.557.011.449** | **(317.124.000)** | **54.796.833.014** | **11.279.300.476** | **232.029.390.939** |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 10.151.370.428 | (10.151.370.428) | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.127.930.048) | (1.127.930.048) |
| Giảm khác do truy thu thuế | - | - | - | - | - | - |
| Lãi chưa phân phối năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 16.224.875.335 | 16.224.875.335 |
| **Số dự tại ngày 30/09/2023** | **150.713.370.000** | **15.557.011.449** | **(317.124.000)** | **64.948.203.442** | **16.224.875.335** | **247.126.336.226** |

## 13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *13.1. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận* | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | **150.713.370.000** | **150.713.370.000** |
| + Vốn góp đầu năm | 150.713.370.000 | 150.713.370.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 150.713.370.000 | 150.713.370.000 |

*13.2. Cổ phiếu*

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15.178.180 | 15.178.180 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm | 15.071.337 | 15.071.337 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 18.722 | 18.722 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.052.615 | 15.052.615 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 đồng | 10.000 đồng |

| *13.3. Các quỹ công ty* | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 64.948.203.442 | 54.796.833.014 |
| | **64.948.203.442** | **54.796.833.014** |

## 14. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| a) . Ngoại tệ các loại | | |
| - Đồng đô la Mỹ ( USD) | 260.11 | 1148.12 |
| - Đồng Euro ( EUR) | | |

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| b) . Nợ khó đòi đã xử lý | 637.100.347 | 637.100.347 |

## V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | | 345.645.206.627 | 351.094.603.232 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 22.695.278.094 | 29.593.217.154 |
| | **Cộng** | **368.340.484.721** | **380.687.820.386** |

| 2.Các khoản giảm trừ doanh thu | | | |
|---|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | | | |
| Giảm giá hàng bán | | | |
| Hàng bán bị trả lại | | 1.187.875.520 | 789.554.300 |
| | **Cộng** | **1.187.875.520** | **789.554.300** |

| 3.Giá vốn hàng bán | | | |
|---|---|---|---|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | | 300.054.511.849 | 317.851.580.052 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | 20.656.657.345 | 25.440.625.948 |
| | **Cộng** | **320.711.169.194** | **343.292.206.000** |

| 4.Doanh thu hoạt động tài chính | | | |
|---|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 12.372.857 | 622.543.957 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | 620.317.906 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | 293.884.564 | 136.341.741 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | | |
| Cổ tức được chia | | - | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | |
| | **Cộng** | **306.257.421** | **1.379.203.604** |

| 5.Chi phí tài chính | | | |
|---|---|---|---|
| Lãi tiền vay | | 1.247.641.448 | 3.124.914.731 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | | 761.284.682 | 1.547.399.407 |
| Chi phí tài chính khác | | - | |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | | |
| | **Cộng** | **2.008.926.130** | **4.672.314.138** |

| 6.Thu nhập khác | | | |
|---|---|---|---|
| Các khoản khác | | 302.770.137 | 71.806.213 |
| | **Cộng** | **302.770.137** | **71.806.213** |

| 7.Chi phí khác | | | |
|---|---|---|---|
| Các khoản khác | | 82.370.116 | 101.620.482 |
| | **Cộng** | **82.370.116** | **101.620.482** |

**8.Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|
| ***8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ*** | **13.351.493.029** | **12.566.559.201** |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | **5.625.720.249** | **4.981.803.273** |
| + Chi phí lương chính | 5.625.720.249 | 4.981.803.273 |
| Các khoản chi phí QLDN khác. | 7.725.772.780 | 7.584.755.928 |
| ***8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*** | **11.291.996.629** | **12.502.264.812** |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hà | **8.629.980.722** | **8.707.947.954** |
| + CP lương chính | 1.654.359.088 | 1.602.104.858 |
| + Chi phí bao bì đóng gói | 2.261.138.818 | 2.180.418.561 |
| + Chi phí vận chuyển | 1.988.639.648 | 1.728.493.303 |
| + Hoa hồng môi giới | 2.725.843.168 | 3.196.931.232 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác. | 2.662.015.907 | 3.794.316.858 |
| ***8.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*** | | |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| Các khoản ghi giảm khác | | |
| **Cộng** | **24.643.489.658** | **25.068.824.013** |

| | | |
|---|---|---|
| **Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh** | **Nguyễn Hòa Hiệp** | **Dương Trương Thị Hồng Trinh** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2023*